

Tổng hợp kiến thức về Mệnh đề quan hệ có giới từ

Mệnh đề quan hệ (Relative Clauses) được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó. Trong nhiều trường hợp, động từ hoặc tính từ trong mệnh đề quan hệ đòi hỏi một giới từ đi kèm. Việc đặt giới từ ở đâu và dùng đại từ quan hệ nào là một phần kiến thức quan trọng và thường xuất hiện trong các bài thi.

I. Hai cấu trúc cơ bản của mệnh đề quan hệ có giới từ

Có hai vị trí chính để đặt giới từ trong mệnh đề quan hệ: đứng ngay trước đại từ quan hệ (cách dùng trang trọng) hoặc đứng ở cuối mệnh đề (cách dùng thân mật, phổ biến hơn).

1. Cấu trúc 1: Giới từ đứng trước Đại từ quan hệ (Formal)

Đây là cấu trúc mang tính trang trọng, thường được sử dụng trong văn viết học thuật, báo cáo, hoặc các tình huống giao tiếp trang trọng.

Công thức: Noun + Preposition + whom/which + S + V ...

- **whom**: Dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ của giới từ.
- **which**: Dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò tân ngữ của giới từ.

Lưu ý quan trọng: KHÔNG được dùng **who** hoặc **that** ngay sau giới từ.

Ví dụ 1:

- Câu gốc: The man is my new boss. I spoke **to him** yesterday.
- → Kết hợp: The man **to whom** I spoke yesterday is my new boss. (Người đàn ông mà tôi đã nói chuyện hôm qua là sếp mới của tôi.)

Ví dụ 2:

- Câu gốc: The movie was fantastic. We were talking **about it**.
- → Kết hợp: The movie **about which** we were talking was fantastic. (Bộ phim mà chúng ta đang nói đến thật tuyệt vời.)

2. Cấu trúc 2: Giới từ đứng cuối Mệnh đề quan hệ (Informal)

Đây là cấu trúc phổ biến và tự nhiên hơn trong giao tiếp hàng ngày và văn viết không quá trang trọng.

Công thức: Noun + (who/whom/which/that/Ø) + S + V + Preposition

Trong cấu trúc này, chúng ta có thể sử dụng **who, whom, which, that** hoặc thậm chí lược bỏ đại từ quan hệ (khi nó làm tân ngữ).

Ví dụ 1 (chuyển từ cấu trúc 1):

- Câu gốc: The man **to whom** I spoke yesterday is my new boss.
- → Chuyển đổi: The man **who/whom/that** I spoke **to** yesterday is my new boss.
- → Chuyển đổi (lược bỏ): The man I spoke **to** yesterday is my new boss.

Ví dụ 2 (chuyển từ cấu trúc 1):

- Câu gốc: The movie **about which** we were talking was fantastic.

- → Chuyển đổi: The movie **which/that** we were talking **about** was fantastic.
- → Chuyển đổi (lược bỏ): The movie we were talking **about** was fantastic.

II. Các trường hợp sử dụng cụ thể

1. Giới từ đi với Động từ (Verbs with Prepositions)

Nhiều động từ trong tiếng Anh luôn đi kèm với một giới từ cố định (e.g., wait for, look at, listen to, depend on). Khi động từ này nằm trong mệnh đề quan hệ, giới từ của nó cũng phải được giữ lại.

- Ví dụ: The bus didn't come. I was waiting **for it**.
- → Formal: The bus **for which** I was waiting didn't come.
- → Informal: The bus **(that/which)** I was waiting **for** didn't come.
- Ví dụ: She is the colleague. I rely **on her** a lot.
- → Formal: She is the colleague **on whom** I rely a lot.
- → Informal: She is the colleague **(who/whom/that)** I rely **on** a lot.

2. Giới từ đi với Tính từ (Adjectives with Prepositions)

Tương tự động từ, một số tính từ cũng yêu cầu giới từ đi kèm (e.g., famous for, interested in, proud of).

- Ví dụ: The project was very successful. I was responsible **for it**.
- → Formal: The project **for which** I was responsible was very successful.
- → Informal: The project **(that/which)** I was responsible **for** was very successful.

- Ví dụ: He is the boy. I am very proud **of him**.
- → Formal: He is the boy **of whom** I am very proud.
- → Informal: He is the boy (**who/whom/that**) I am very proud **of**.

III. Các trường hợp đặc biệt và lưu ý quan trọng

1. Không thể tách giới từ trong các cụm động từ (Phrasal Verbs)

Với một số cụm động từ có nghĩa đặc biệt (e.g., look after, take care of, run into), giới từ thường không tách khỏi động từ để đưa lên trước đại từ quan hệ. Việc này sẽ làm thay đổi hoặc mất đi ý nghĩa của cụm từ. Trong trường hợp này, cấu trúc giới từ ở cuối câu được ưu tiên.

- Ví dụ: The children **whom** the babysitter looks **after** are playing in the garden. (Đúng)
- → KHÔNG DÙNG: The children **after whom** the babysitter looks are playing... (Sai và không tự nhiên)
- Ví dụ: This is the old friend (**that**) I ran **into** yesterday. (Đúng)
- → KHÔNG DÙNG: This is the old friend **into whom** I ran yesterday. (Sai)

2. Giới từ + whose

Cấu trúc này được sử dụng để chỉ sự sở hữu, trong đó danh từ sở hữu là một phần của cụm giới từ.

Công thức: Noun, + preposition + whose + Noun + V ...

Ví dụ:

- Câu gốc: The writer is very famous. I am interested **in his novels**.
- → Kết hợp: The writer, **in whose novels** I am interested, is very famous.
(Nhà văn, người mà tôi hứng thú với những cuốn tiểu thuyết của ông ấy, rất nổi tiếng.)

Ví dụ 2:

- Câu gốc: Dr. Evans is a scientist. We have great respect **for her work**.
- → Kết hợp: Dr. Evans, **for whose work** we have great respect, is a scientist.

3. Cụm từ chỉ số lượng + of whom / of which

Cấu trúc này thường được dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clauses), sau dấu phẩy, để cung cấp thêm thông tin về một nhóm người hoặc vật đã được đề cập.

Công thức: Noun, + quantifier (some, all, most, many, none, half, two, etc.) + of whom/of which + ...

- **of whom:** Dùng cho người.
- **of which:** Dùng cho vật.

Ví dụ 1 (người):

- Câu gốc: I have three sisters. **All of them** are married.
- → Kết hợp: I have three sisters, **all of whom** are married. (Tôi có ba người chị, tất cả họ đều đã kết hôn.)

Ví dụ 2 (vật):

- Câu gốc: He gave me a lot of books. I have read **most of them**.
- → Kết hợp: He gave me a lot of books, **most of which** I have read. (Anh ấy đưa tôi rất nhiều sách, hầu hết trong số đó tôi đã đọc.)

IV. Bảng so sánh hai cấu trúc

Tiêu chí	Cấu trúc trang trọng (Formal)	Cấu trúc thân mật (Informal)
Vị trí giới từ	Đứng trước đại từ quan hệ	Đứng cuối mệnh đề quan hệ
Đại từ quan hệ được dùng	Chỉ whom (người) và which (vật)	who, whom, which, that
Lược bỏ đại từ quan hệ	Không được lược bỏ	Có thể lược bỏ (khi nó làm tân ngữ)
Mức độ phổ biến	Ít phổ biến, dùng trong văn viết học thuật, trang trọng	Rất phổ biến trong giao tiếp hàng ngày và văn viết thông thường
Ví dụ	The topic about which we are arguing is complicated.	The topic (that) we are arguing about is complicated.